CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
Date: 2025.10.20 10:38:10 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG *APG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY* ---	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence - Freedom – Happiness* ---
Số/No.: 1176.25.APG	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20. tháng 10 năm 2025* *Ho Chi Minh City, October 20., 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEBSITE OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGE

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

To: - ***The State Securities Commission;***
- ***Vietnam Exchange;***
- ***Hanoi Stock Exchange;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán APG**
   Name of organization: ***APG Securities Joint Stock Company***

- Mã chứng khoán/ *Securities code*: APG
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
  Address *of head office: OSC Vietnam Office Building, No. 161 Vo Van Tan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại/ *Tel:* 028 3769 6666
- Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Minh Tuấn – Phó Chủ tịch HĐQT
  Person responsible for information disclosure: Huynh Minh Tuan – Vice Chairman of the BOD
- *Địa chỉ liên hệ:* Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
  Contact address: OSC Vietnam Office Building, No. 161 Vo Van Tan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

- *Loại* thông tin công bố/ Type of *information disclosure:*

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

24 hours *72 hours* *extraordinary* *upon request* *periodic*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- **Báo cáo tài chính Quý III năm 2025.**

  Financial Statements for Quarter III/2025.

- **Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa Quý III/2024 và Quý III/2025.**

  Explanation Letter for Profit Discrepancy between Quarter III/2024 and Quarter III/2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn https://www.apsi.vn/*This information was published on the Company's website on October 20, 2025, at the following link: https://www.apsi.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- *Báo cáo tài chính Quý III/2025/Financial Statements for Quarter III/2025;*
- *Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận/ Explanation Letter for Profit Discrepancy.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

S.G.P: 18 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG ★ P. XUÂN HÒA - T.P HỒ CHÍ MINH

HUỲNH MINH TUẤN

APG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
161 Vo Van Tan - Xuan Hoa - Ho Chi Minh
Tel: 02837696666 Fax: 02837667688

QUARTERLY FINANCIAL REPORT OF STOCK COMPANY
Quarter III/2025

Circular NO. 334/2016/TT-BTC Ha Noi December 22, 2014 issued by the Minister of Finance

No.	Content	Name
1	Separate financial statements	Separate FS
2	Separate financial statement indicators	Indicators of Separate FS
3	Separate statement of comprehensive income	Separate IS
4	Separate cash flow statement (direct method)	Separate CFS (Direct)
5	Cash flow from brokerage and client trust activities (direct method)	Notes to Separate FS (Direct)
6	Cash flow statement (indirect method)	Separate CFS (Indirect)
7	Cash flow from brokerage and client trust activities (indirect method)	Notes to Separate FS (Indirect)
8	Statement of changes in equity	SCOE

Prepared, October 16, 2025

Prepared by	Chief accountant	Chief Executive Officer
Dương Tuyết Nhung	Nguyen Thanh Nghi	Tran Thien Ha

CK - FIANANCIAL SITUATION - TT334

At September 30, 2025

Unit: VND

Contents	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
ASSETS			**0**	**0**
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	**100**		**5,328,851,529,888**	**2,161,224,570,881**
I. Cash and cash equivalents (110 = 111 ->129)	**110**		**5,320,987,878,238**	**2,160,185,031,356**
1.Cash	**111**		**30,796,784,480**	**17,554,429,520**
1.1. Cash on hand	111.1	4	30,796,784,480	17,554,429,520
1.2. Cash equivalents	111.2			0
2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	112	5	231,711,200,000	445,540,340,800
3. Held to maturity investments (HTM)	113	5	2,814,150,000,000	45,218,233,300
4. Loans	114	5	892,876,437,507	278,165,639,190
5. Available For Sale financial assets (AFS)	115			0
6. Provisions for impairment loss of financial assets and mortgages	116			0
7. Short-term receivables	**117**	**6**	**270,100,859,219**	**583,175,883,323**
7.1. Receivables from sales of financial assets	117.1	6	238,539,250,000	579,563,358,116
7.2. Receivables and accruals from dividends and interest income	117.2		31,561,609,219	3,612,525,207
7.2.1. Due dividend and interest receivables	117.3	6	30,013,372,903	1,240,879,563
In which: Doubtful Receivables of dividends, interest to date of receipt but not yet received	117.3.1			0
7.2.2. Undue dividend and interest receivablese	117.4	6	1,548,236,316	2,371,645,644
8. Prepayments to suppliers	118	7	761,517,429,200	790,324,500,000
9. Service related receivable	119	8	255,167,832	206,005,223
10. Short -term inter-company receivables	120		0	0
11. Receivables of securities trading error	121		0	0
12. Other receivables	122	8	319,580,000,000	0
13. Provision for doubtful debts (*)	129			0
II. Other current assets (130 = 131->139)	**130**		**7,863,651,650**	**1,039,539,525**
1. Advance	131		3,454,737,364	456,491,644
2. Office supplies, tools, and instruments	132	8	0	0
3. Prepaid expenses	133	9	4,403,714,286	577,847,881
4. Pledges, mortgages and deposits	134	10	5,200,000	5,200,000
5. Deductible VAT	135		0	0
6. Taxes and other receivables to the State	136	10	0	0
7. Other current assets	137		0	0
8. Government bonds purchased for resale	138		0	0
9. Provision for current assets	139		0	0
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**402,634,030,592**	**510,735,911,172**
I. Long-term financial assets	**210**		**307,871,133,300**	**464,225,000,000**
1. Long-term receivables	211		0	0
2. Long-term investments	**212**	11	**307,871,133,300**	**464,225,000,000**
2.1.Held to maturity investments	212.1	11	190,371,133,300	38,000,000,000
2.2. Investments in subsidiaries	212.2		0	0
2.3. Investments in joint ventures and associates	212.3		0	0
2.4 Other long-term investments	212.4	11	117,500,000,000	426,225,000,000
3. Provision for long-term investments	213		0	0
II. FIXED ASSETS	**220**		**42,758,944,958**	**6,900,698,669**
1. Tangible fixed assets	221	12	26,342,186,382	3,127,389,997
- Historical cost	222		35,649,444,319	9,024,687,774
- Accumulated depreciation (*)	223a		-9,307,257,937	-5,897,297,777
- Fair value measurement of tangible fixed assets	223b		0	0
2. Financial lease fixed assets	224		0	0
- Historical cost	225		0	0
- Accumulated depreciation (*)	226a		0	0
- Fair value measurement of financial lease fixed assets	226b		0	0
3. Intangible fixed assets	227	13	16,416,758,576	3,773,308,672
- Historical cost	228		25,862,165,230	11,478,996,230
- Accumulated depreciation (*)	229a		-9,445,406,654	-7,705,687,558
- Fair value measurement of Intangible fixed assets	229b		0	0
III. Investment properties	230		0	0

Contents	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
IV.Cost of construction in progress	240		4,747,694,900	0
V. Other long-term assets	**250**		**47,256,257,434**	**39,610,212,503**
1. Long-term pledges, mortgages and deposits	251	10	1,919,000,000	1,907,310,000
2. Long-term prepaid expenses	252		7,589,435,907	
3. Deferred tax assets	253		30,283,135,205	32,312,531,008
4. Payment for Settlement Assistance Fund	254	14	7,464,686,322	5,390,371,495
5. Other long-term assets	255		0	0
6. Goodwill	256		0	0
VI. Provision for non-current assets	260		0	0
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**5,731,485,560,480**	**2,671,960,482,053**
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**3,324,184,795,842**	**269,613,152,746**
I. Current liabilities	**310**		**3,324,184,795,842**	**269,613,152,746**
1. Short-term borrowings and finance lease liabilities	**311**		**3,233,124,750,000**	**249,999,999,998**
1.1.Short-term borrowings	312	15	3,233,124,750,000	249,999,999,998
1.2. Short-term financial lease liabilities	313		0	0
2. Short-term financial asset borrowings	314		0	0
3. Short-term convertible bonds - Debt component	315		0	0
4. Short-term bonds	316	16	0	0
5 . Loan from the Settlement Assistance Fund	317		0	0
6. Payables from securities trading activities	318	17	0	0
7. Payables to trading error of financial assets	319		0	0
8. Trade accounts payable	320	17	52,076,601,442	112,281,575
9. Advances from customers	321	17	3,201,791,537	3,045,909,650
10. Taxes and other payables to state authorities	322	18	6,672,440,873	3,319,268,235
11. Payables to employees	323		2,999,522,595	122,655,207
12.Employee welfare provisions	324		342,370,000	16,900,000
13. Short-term expenses payables	325	19	25,754,455,759	12,996,138,081
14. Short-term intra-company payables	326			0
15. Short-term unearned revenues	327			0
16. Short-term collateral and deposit	328			0
17. Other payables	329	20	12,863,636	0
18. Provision for payables	330		0	0
II. Non-current liabilities	**340**		**0**	**0**
1. Long-term loans and finance lease liabilities	341		0	0
2. Long-term financial liabilities	344		0	0
14. Deferred income tax liability	356		0	0
15. Science and Technology Development Fund	357		0	0
A. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	**400**		**2,407,300,764,638**	**2,402,347,329,307**
I. Owners' equity	**410**		**2,407,300,764,638**	**2,402,347,329,307**
1. Charter capital	**411**		**2,306,100,289,200**	**2,306,100,289,200**
1.1.Contributions from owners	**411.1**		**2,236,219,420,000**	**2,236,219,420,000**
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a	21	2,236,219,420,000	2,236,219,420,000
b. Preference shares	411.1b		0	0
1.2. Share premium	411.2		69,880,869,200	69,880,869,200
1.3. Bond conversion option - Capital component	411.3		0	0
1.4. Other capital of owners	411.4		0	0
1.5. Treasury stocks (*)	411.5		0	0
2. Difference due to asset revaluation	412		0	0
3. Exchange differences	413		0	0
4. Reserve fund to supplement charter capital	414		306,000,000	306,000,000
5. Financial provision fund and business risk reserve	415		445,000,000	445,000,000
6. Other Funds under Equity	416		0	0
7. Retained earnings	417	21	100,449,475,438	95,496,040,107
7.1.Realised profit	417.1		102,408,451,353	228,062,729,584
7.2.Unrealised profit	417.2		-1,958,975,915	-132,566,689,477
8. Non-Controlling Interest	418		0	0
II. Other equity fund	420		0	0
TOTAL OWNER'S EQUITY AND LIABILITIES	**440**		**5,731,485,560,480**	**2,671,960,482,053**
OFF-BALANCE SHEET ITEMS				
A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENT				
1. Leased Fixed Assets	001			
2. Pledged materials and valuable papers	002			
3. Security assets	003			
4. Bad debts written of	004			
5. Foreign currencies	005			
6. Outstanding shares	006	21	223,621,942	223,621,942
7. Treasury stocks	007			
8. Listed/Registered Financial Assets at the VSD	008	22	59,110,000,000	206,662,640,000

Contents	Code	Notes	Closing balance	Opening balance
9. Financial Assets Deposited at the VSD and Not Yet Traded	009		44,150,000,000	44,150,000,000
10. Pending securities	010	22		
11. Securities used to correct trading errors	011			
12. Financial Assets Not Yet in Custody with the VSD	012	23	218,638,219,000	509,463,219,000
13. Financial assets entitled to the rights of securities companies	013			
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS				
1. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSD	021	24	227,696,620,000	1,436,081,190,000
a. Freely transferred and traded financial assets	021.1		118,255,610,000	699,834,590,000
b. Financial assets restricted for transfers	021.2		64,056,800,000	628,000,000,000
c.Collateral securities	021.3		12,822,210,000	107,797,600,000
d.Temporarily held securities	021.4		31,110,000,000	0
e. Securities awaiting settlement	021.5		1,452,000,000	449,000,000
f. Financial assets pending loan	021.6			
Investor's margin assets	021.7			
2. Financial assets deposited at VSD and not yet traded	022	25	60,000,000,000	0
a. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, freely transferable	022.1			
b. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, transfer restricted	022.2		60,000,000,000	
c. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, pledged	022.3			
d. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, frozen or held in custody	022.4			
3. Financial assets pending settlement	023			
4. Financial assets under transaction corrections	024.a			
5. Financial assets not yet deposited at VSD	024.b			
6. Financial assets eligible for entitlements	025			
7. Customer deposits	026	26	11,653,337,992	71,045,213,616
7.1. Deposits for securities brokerage activities	027		11,653,337,992	71,045,213,616
Investor's margin deposits at VSD	027.1			
7.2 Consolidated trading deposits for customers	028			
7.3 Clearing and settlement deposits for securities transactions	029			
a. Clearing and settlement deposits for domestic investors	029.1			
b. Clearing and settlement deposits for foreign investors	029.2			
7.4 Issuer deposits	030			
8. Payables to investors for trading deposits managed by brokerage firms	031	27	11,653,337,992	71,045,213,616
8.1. Payables to domestic investors for trading deposits managed by brokerage firms	031.1		11,652,698,614	71,045,213,616
8.2. Payables to foreign investors for trading deposits managed by brokerage firms	031.2		639,378	
9. Payables to issuers	032			
10. Receivables/payables for transaction errors related to financial assets	033			
11. Payables for transaction errors related to financial assets	034			
Payables for dividends, principal, and bond interest	035			

Prepared, October 16, 2025

Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
Dương Tuyết Nhung	Nguyen Thanh Nghi	Tran Thien Ha

APG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Financial statement
Quarter III of Fiscal Year 2025

Form No. B02-CTCK

CK - INCOME STATEMENT - QUATER -TT334

Unit: VND

Contents	Code	Notes	Current quarter	Previous quarter	Year to date for the current quarter (Current year)	Year to date for the current quarter (Previous year)
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gains from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	**01**		**32,297,534,932**	**0**	**161,078,674,997**	**43,392,030,839**
a. Gains from the sale of financial assets	01.1		29,046,484,932		29,879,861,435	27,946,577,781
b. Gains from revaluation of FVTPL financial assets	01.2		3,251,050,000		131,198,813,562	15,445,453,058
c. Dividends and interest income from FVTPL financial assets	01.3		0	0	0	0
d. Gain from revaluation of outstanding covered warrant payables	01.4			0	0	0
1.2.Gains from held to maturity investments (HTM)	02	29.c)	19,247,273,891	5,505,562,613	36,650,509,039	16,736,537,957
1.3. Interest income from loans and receivables	03	29.c)	25,248,481,661	5,974,212,192	54,247,779,207	20,662,004,594
1.4. Gains from available-for-sale financial assets (AFS)	04		8,073,085,755	0	8,073,085,755	0
1.5. Gains from hedging derivative tools	05		0	0	0	0
1.6. Revenue from brokerage services	06		2,269,425,434	9,465,899,291	4,205,957,909	22,534,105,316
1.7. Revenue from share issue guarantee and agency activities	07		0	3,662,800,000	7,862,500,000	10,417,800,000
1.8. Revenue from investment advisory services	08		0	231,818,182	0	590,545,455
1.09.Revenue from securities custody services	09		110,104,647	112,966,267	662,979,800	535,638,580
1.10. Revenue from financial advisory services	10		0	346,590,909	342,727,271	1,852,545,453
1.11. Other income	11		0	927,682,185	181,905,479	4,743,794,522
Total revenues (20 = 01>11)	**20**		**87,245,906,320**	**26,227,531,639**	**273,306,119,456**	**121,465,002,716**
II. OPERATING EXPENSES				**0**		**0**
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		123,161,430,065	-1,991,856,973	124,394,802,065	12,630,651,482
a. Loss from disposals of financial assets at FVTPL	21.1		123,160,330,065	-7,903,509,108	124,387,102,065	2,204,771,820
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2		0	5,911,434,492	0	10,425,662,019
c. Transaction cost of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		1,100,000	217,643	7,700,000	217,643
d. Decrease in fair value due to remeasurement of outstanding warrant liabilities	21.4		0	0	0	0
2.2. Losses on held-to-maturity (HTM) investments	22		0	0	0	0
2.3. Losses and recognition of fair value differences on available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification	23		0	0	0	0
2.4. Provision expenses for financial assets, write-off of bad debts, impairment losses on financial assets, and borrowing costs on loans granted	24		0	0	0	0

Contents	Code	Notes	Current quarter	Previous quarter	Year to date for the current quarter (Current year)	Year to date for the current quarter (Previous year)
2.5. Losses from hedging derivative financial instruments	25		0	0	0	0
2.6. Securities trading expenses	26		1,672,723,512	0	1,672,723,512	0
2.7. Securities brokerage expenses	27		5,023,719,634	1,698,363,863	5,445,794,475	2,685,855,873
2.8. Underwriting and securities issuance agency expenses	28		0	0	0	0
2.9. Securities investment advisory services expenses	29		0	0	0	0
2.10. Securities custody services expenses	30		580,195,398	1,742,298,634	1,312,275,422	2,671,701,835
2.11. Financial advisory services expenses	31		0	0	0	0
2.12. Other services expenses	32		-1,053,789,254	0	0	0
Total operating expenses (40 = 21->32)	**40**		**129,384,279,355**	**164,714,121,587**	**132,825,595,474**	**182,702,330,777**
III. FINANCIAL INCOME			**0**	**0**	**0**	**0**
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rate	41		0	0	0	0
3.2. Dividends, interest income from demand deposits	42	30	53,168,233	29,771,721	186,297,335	98,265,299
3.3. Gains from the sale or liquidation of investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	43		0	0	0	0
3.4. Other income from investments	44		0	0	0	0
Total financial income (50 = 41->44)	**50**		**53,168,233**	**29,771,721**	**186,297,335**	**98,265,299**
IV. FINANCIAL EXPENSES			**0**	**0**	**0**	**0**
4.1. Realized and unrealized differences between exchange rates	51		0	0	0	0
4.2. Borrowing costs	52	31	32,793,542,503	1,609,097,424	57,441,799,725	5,954,436,303
4.3. Losses on disposal and liquidation of investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	53		0	0	0	0
4.4. Provision expenses for impairment of long-term financial investments	54		0	0	0	0
4.5. Other investment expenses	55		0	0	0	0
5. Share of profit or loss from joint ventures and associates	56		0	0	0	0
Total financial expenses (60 = 51->56)	**60**		**32,793,542,503**	**1,609,097,424**	**57,441,799,725**	**5,954,436,303**
V. SELLING EXPENSES	61		0	0		0
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	32	10,955,794,761	7,739,675,479	29,751,165,011	18,728,520,000
VII. NET PROFIT FROM SECURITIES BUSINESS (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**-85,834,542,066**	**-147,805,591,130**	**53,473,856,581**	**-85,822,019,065**
VIII. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES				**0**		**0**
8.1. Other income	71	33	3,454,550	229,357,668	877,511,433	488,647,225
8.2. Other expenses	72		9,224,681,207	501,040,000	11,312,597,543	501,492,228
Other profit (80= 71-72)	**80**		**-9,221,226,657**	**-271,682,332**	**-10,435,086,110**	**-12,845,003**
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	**90**		**19,765,594,457**	**-148,077,273,462**	**28,475,854,297**	**-85,834,864,068**
9.1. Realised profit	91		16,514,544,457	7,517,892,363	-102,722,959,265	64,740,510,718
9.2. Unrealised profit	92		3,251,050,000	-155,595,165,825	131,198,813,562	-150,575,374,786

MINH

Contents	Code	Notes	Current quarter	Previous quarter	Year to date for the current quarter (Current year)	Year to date for the current quarter (Previous year)
X. CORPORATE INCOME TAX	100		454,258,344		7,177,236,640	12,448,481,879
10.1.Current corporate income tax	100.1		5,147,840,837		5,147,840,837	11,444,523,671
10.2. Deferred income tax expenses	100.2		-4,693,582,493		2,029,395,803	1,003,958,208
XI. PROFITS AFTER TAX (200 = 90 - 100)	**200**		**19,311,336,113**	**-148,077,273,462**	**21,298,617,657**	**-98,283,345,947**
11.1. Profit after tax attributable to owners	201			0		0
11.2. Profit after tax appropriated to Funds	202			0		0
11.3. Net profit attributable to non-controlling interests	203			0		0
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER CORPORATE INCOME TAX	**300**			**0**		**0**
12.1.Gain/(Loss) from revaluation of available-for-sale financial assets	301			0		0
12.2. Other comprehensive income (loss) arising from investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	302					
12.3. Gain/(Loss) from revaluation of derivative financial instruments	303			0		0
12.4. Foreign exchange gain/(loss) arising from overseas operations	304			0		
12.5. Undistributed gain/(loss) from investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	305			0		
12.6. Gain/(Loss) from remeasurement of derivative instruments	306			0		
12.7. Gain/(Loss) from revaluation of fixed assets under the fair value model	307			0		
Total Comprehensive Income	400			0		
Comprehensive income attributable to owners of the parent	401			0		
Comprehensive income attributable to non-controlling interests	402			0		
XIII. EARNINGS PER SHARE	500			0		
13.1.Earnings per Share (Basic)	501		86	-662	95	-440

Prepared, October 16, 2025

Prepared by	Chief Accountant	Chief Executive Officer
Dương Tuyết Nhung	Nguyen Thanh Nghi	Tran Thien Ha

CK - CASH FLOW STATEMENT - INDIRECT METHOD - QUARTER - TT334 - FINAL

Unit: VND

Contents	Code	Notes	Year to date for the current quarter (Current year)	Year to date for the current quarter (Previous year)
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		28,475,854,297	-85,834,864,068
2. Adjustments for:	**02**		**-52,478,417,804**	**50,151,151,570**
- Depreciation and amortization	03		5,149,679,256	1,688,599,628
- (Reversal of provisions)/provisions	04		0	
(- Gain) or (+ Loss) Unrealized foreign exchange	05		0	
- Interest expenses	06		-57,441,799,725	5,954,436,303
- Loss/(profits) from investing activities	07		-186,297,335	25,741,805,961
- Interest income and dividends	08		0	16,736,537,957
- Other adjustments	09		0	29,771,721
3. Increase in non-cash expenses	**10**		**0**	**170,494,808,219**
- Loss from revaluation losses of FVTPL financial assets	11		**0**	170,494,808,219
- Loss in value Held to maturity investments (HTM)	12		0	
- Loss for impairment of loans	13		0	
- Value decline of available-for-sale financial assets	14		0	
- Impairment of fixed assets, investment property	15		0	
- Expenses for provision for impairment of long-term financial investments	16		0	
- Other loss	17		0	
4. Less non-cash income	**18**		**-181,553,479**	**-15,445,453,058**
- Gains from revaluation gains of FVTPL financial assets	19		-181,553,479	-15,445,453,058
- Reversal of value decline of available-for-sale financial assets	20		0	
- Other income	21		0	
5. Changes of assets and liabilities	**30**		**-3,254,423,278,056**	**-673,172,641,450**
- Increase/decrease in FVTPL financial assets	31		213,829,140,800	43,392,030,839
- Increase/decrease in held to maturity investments	32		-2,921,302,900,000	442,661,766,700
- Increase/decrease in loan	33		-614,710,798,317	21,412,520,682
- Increase/decrease in AFS financial assets	34		0	-22,973,650,800
(-) Increase, (+) Decrease in receivables from sales of financial assets	35		341,024,108,116	-353,542,850,000
(-) Increase, (+) Decrease in receivables and projected dividends, interest from financial assets	36		-27,949,084,012	10,432,547,491
(-) Increase, (+) Decrease in receivables from securities company services	37		-49,162,609	65,813,122
(-) Increase, (+) Decrease in receivables from financial asset transaction errors	38		0	0
(-) Increase, (+) Decrease in other receivables	39		-299,580,000,000	-116,431,692
- Increase (Decrease) in other assets	40		-4,964,893,820	1,926,537,150
- Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)	41		12,758,317,678	68,138,192
- Increase (Decrease) in prepaid expenses	42		-3,825,866,405	-566,697,541
(-) Enterprise income tax paid	43		-2,876,867,388	
(-) Interest paid	44		-14,147,346,428	-5,954,436,303
- Increase (Decrease) in accounts payable to suppliers	45		60,771,390,667	-805,712,234,811
- Increase (Decrease) in employee welfare payables	46		325,470,000	
- Increase (Decrease) in tax and other payables to the State Budget (excluding corporate income tax paid)	47		3,353,172,638	10,627,692,673
- Increase (Decrease) in payables to employees	48		2,876,867,388	30,046,705
- Increase (Decrease) in accounts payable for transaction errors of financial assets	49		0	0
- Increase (Decrease) in other payables	50		12,863,636	-15,039,471,022
- Other receipts from operating activities	51		37,310,000	0
- Other payments for operating activities	52		-5,000,000	116,037,165

Cash flow from operating activities	**60**		**-3,278,607,395,042**	**-553,806,998,787**
II. Net cash flow from investing activities			**0**	
1. Cash spent on acquiring, constructing fixed assets, investment properties, and other assets	61			3,026,980,000
2. Cash proceeds from the disposal or sale of fixed assets, investment properties, and other assets	62		**0**	0
3. Cash outflows for capital investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other investments	63		308,725,000,000	-162,675,000,000
4. Cash proceeds from the recovery of investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other investments	64		0	0
5.Cash received from dividends and profits distributed from long-term financial investments	65		0	98,265,299
Net cash flow from operating activities	**70**		308,725,000,000	**-159,549,754,701**
III. Cash flow from financing activities			**0**	
1. Cash received from equity issue and owner's capital contribution	71		0	770,000,000,000
2. Cash paid to owners for capital contributions, repurchase of issued shares	72		0	
3. Short-term and long-term borrowings	**73**		**6,014,952,000,000**	
3.1. Borrowings to settlement assistance fund	73.1		0	
3.2. Other borrowings	73.2		6,014,952,000,000	
4. Principal repayments	**74**		**-3,031,827,249,998**	**-36,310,000,000**
4.1. Principal repayments to settlement assistance fund	74.1		0	
4.2. Principal repayments to financial assets	74.2		0	
4.3. Other principal repayments	74.3		-3,031,827,249,998	-36,310,000,000
5. Payments to settle finance leases	75		0	
6. Dividends paid, profits distributed to owners	76		0	
Net cash flow from financing activities	**80**		**2,983,124,750,002**	**733,690,000,000**
IV. Increase/decrease in net cash flow during the period	**90**		**13,242,354,960**	**20,333,246,512**
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**101**		**17,554,429,520**	**122,391,157,271**
- Cash	101.1		17,554,429,520	122,391,157,271
- Cash equivalents	101.2		0	
- Impact of foreign exchange	102		0	
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	**103**		**30,796,784,480**	**142,724,403,783**
- Cash	103.1		30,796,784,480	1,724,403,783
- Cash equivalents	103.2		0	141,000,000,000

CK - CASH FLOW FROM BROKERAGE AND CLIENT TRUST ACTIVITIES - INDIRECT METHOD -QUARTER - TT334

Unit: VND

Contents	Code	Notes	Year to date for the current quarter (Current year)	Year to date for the current quarter (Previous year)
I. Cash flows of customers from brokerage and underwriting activities			**0**	**0**
1. Proceeds from sales of customers' securities	01		1,176,660,592,940	761,383,831,860
2. Payments for purchases of customers' securities	02		-1,906,097,907,260	-19,362,813,499,470
Proceeds from the sale of entrusted securities on behalf of customers	03		0	0
Payments for the sale of entrusted securities on behalf of customers	04		0	0
Proceeds from borrowings from the Settlement Assistance Fund	05		0	0
6. Repayments of borrowings from the Settlement Assistance Fund	06		0	0
7. Receipts/(payments) of deposits of customers for securities transactions	07		1,756,664,841,030	25,953,745,503,317
Margin deposits from investors at VSDC	07.1		0	0
8. Payments for the settlement of customers' securities transactions	08		-1,085,956,422,534	-7,339,784,840,726
9. Receipts of investors' deposits for customers' entrusted investment activities	09		0	0
10. Payments for customers' entrusted investment activities	10		0	0
11. Payments of securities custody fees of customers	11		-662,979,800	-535,638,580
12. Receipts from securities transaction errors	12		0	0
13. Payments for securities transaction errors	13		0	0
14. Receipts from securities issuers	14		247,100,000	
15. Payments to securities issuers	15		-247,100,000	-832,189,000
Net cash inflows during the period	**20**		**-59,391,875,624**	**11,163,167,401**
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period	**30**		**71,045,213,616**	**29,536,605,001**
Cash at banks at the beginning of the period:	31		71,045,213,616	29,536,605,001
- Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits	32		71,045,213,616	29,536,605,001
- Consolidated trading deposits for customers	33			0
- Clearing and settlement deposits for securities transactions	34			0
- Deposits from securities issuers. Including term deposits	35			0
Cash equivalents	36			0
Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency	37			0
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period	**40**		**11,653,337,992**	**40,699,772,402**
Cash at banks at the end of the period:	41		11,653,337,992	40,699,772,402
- Investor deposits for securities transactions under the management of brokerage firms. Including term deposits	42		11,653,337,992	40,699,772,402
- Consolidated trading deposits for customers	43			0
- Clearing and settlement deposits for securities transactions	44			0
- Deposits from securities issuers. Including term deposits	45			0
Cash equivalents	46			0
Effect of changes in foreign exchange rates on the conversion of foreign currency	47			0

Prepared, October 16, 2025

Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
Dương Tuyết Nhung	Nguyen Thanh Nghi	Tran Thien Ha

STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Quarter III/2025

Unit: VND

ITEMS	Opening balance		Increases/Decrease				Closing balance	
	2024	2025	Previous period		Current period		2024	2025
			Increase	Decrease	Increase	Decrease		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Changes in equity								
1. Capital	1,536,100,289,200	2,306,100,289,200	770,000,000,000	0	0	0	2,306,100,289,200	2,306,100,289,200
1.1. Ordinary shares	1,536,219,420,000	2,236,219,420,000	700,000,000,000				2,236,219,420,000	2,236,219,420,000
1.3. Treasury shares	-119,130,800	69,880,869,200	70,000,000,000				69,880,869,200	69,880,869,200
2. Share premium (*)	0	0					0	0
3. Reserve to supplement charter capital	306,000,000	306,000,000					306,000,000	306,000,000
4. Financial and operational risk reserve	445,000,000	445,000,000					445,000,000	445,000,000
8. Retained profits	225,981,654,424	95,496,040,107	49,793,927,515	0	130,607,713,562	125,654,278,231	275,775,581,939	100,449,475,438
8.1. Realised profit	215,465,644,274	228,062,729,584	44,774,136,476	0		125,654,278,231	260,239,780,750	102,408,451,353
8.2. Unrealised profit/(loss)	10,516,010,150	-132,566,689,477	5,019,791,039		130,607,713,562		15,535,801,189	-1,958,975,915
Total	1,762,832,943,624	2,402,347,329,307	819,793,927,515	0	130,607,713,562	125,654,278,231	2,582,626,871,139	2,407,300,764,638
II. Other comprehensive income								
Total								

Prepared, October 16, 2025

Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
Dương Tuyết Nhung	Nguyen Thanh Nghi	Tran Thien Ha

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Quarter III/2025

1 . GENERAL INFORMATION

1.1 . Characteristics of the Securities Company's Operations

APG Securities Joint Stock Company was established and operates under Securities Business License No. 63/UBCK-GP dated November 15. 2007. and the most recent amended license is Securities Business License No. 69/GPĐC-UBCK dated September 11. 2023. issued by the State Securities Commission of Vietnam. The most recent Enterprise Registration Certificate (14th amendment) was issued on August 05. 2025. The current charter capital of APG Securities Joint Stock Company is 2.236.219.420.000 VND.

The company's headquarters is located at: OSC Office Building. No. 161 Vo Van Tan, Xuan Hoa, Ho Chi Minh.

The contributed charter capital as of June 30, 2025 is 2.236.219.420.000 VND. equivalent to 223.621.942 shares. with a par value of 10.000 VND per share.

The company's shares have been officially registered for trading on the Ho Chi Minh City Stock Exchange since November 30, 2016, with the trading code APG (from April 5, 2010, to November 22, 2016, the company's shares were traded on the Hanoi Stock Exchange).

1.2 . Business Activities

The business activities of the Company include: Securities brokerage; Proprietary trading of securities; Securities investment advisory; Securities custody; Securities underwriting.

As of September 30, 2025, the Company had a total of 73 employees (as of December 31, 2024: 38 employees).

2 . ACCOUNTING POLICIES AND REGIME APPLIED BY THE COMPANY

2.1 . Accounting Period and Currency Used in Accounting

The Company's financial year starts on January 1 and ends on December 31 of each year.

The currency used in accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

2.2 . Accounting Standards and Regime Applied

Accounting Regime Applied

The Company applies the accounting regime for securities companies issued under Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, by the Minister of Finance, providing guidance on accounting for securities companies (replacing Circular No. 95/2008/TT-BTC dated October 24, 2008, Decision No. 99/2000/QD-BTC dated June 13, 2000, and Circular No. 162/2010/TT-BTC dated October 20, 2010); Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, by the Minister of Finance, amending, supplementing, and replacing Annexes 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC.

Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and the relevant guiding documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in full compliance with the provisions of each standard, the guidance circulars, and the applicable accounting regime in effect.

Accounting Method Applied

The Company applies computerized accounting.

2.3 . Basis for Preparing Interim Financial Statements

The financial statements are presented based on the historical cost principle.

2.4 . Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, operational deposits of the securities company, short-term investments with a maturity or redemption period not exceeding three months, high liquidity, easily convertible into a known amount of cash, and with minimal risk in conversion to cash.

Settlement deposits for securities transactions represent amounts readily available for clearing and settlement by the Company and its clients as of T+x, as required by the Vietnam Securities Depository (VSD). These deposits are held at the designated bank for the payment of securities purchases and sales based on the net settlement results.

Investor deposits for buying and selling securities are presented off-balance sheet (outside the financial position statement).

2.5 . Financial Assets and Financial Liabilities

a) Initial Recognition

Financial Assets

The Company's financial assets include cash and cash equivalents, financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL), held-to-maturity (HTM) investments, loans, available-for-sale (AFS) financial assets, and receivables. At the initial recognition, financial assets are recognized at purchase price or issuance cost, plus any directly attributable costs related to the acquisition or issuance of those financial assets, except for financial assets at FVTPL, which are recognized solely at purchase price or issuance cost.

Financial Liabilities

The Company's financial liabilities include loans, payables to vendors, and other payables. At the initial recognition, financial liabilities are recognized at issuance price plus any directly attributable costs related to the issuance of those financial liabilities.

b) Classification Principles

Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL): Financial assets are classified as FVTPL when they are held for the purpose of buying or selling on the financial market through research and analysis activities with the expectation of generating profits. Financial assets are reclassified into FVTPL if they are sold and need reclassification.

FVTPL financial assets are debt instruments that must be transferred to receivables upon maturity and provision must be made for bad debts (if any).

Held-to-Maturity Financial Assets (HTM): These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company has the intent and ability to hold until maturity, except for:

- Non-derivative financial assets that the Company initially classified as FVTPL;
- Non-derivative financial assets that the Company classified as available-for-sale (AFS);
- Non-derivative financial assets that qualify as loans or receivables.

After initial recognition, HTM financial assets are measured at amortized cost using the effective interest rate method.

Loans: These are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on a perfect market.

Loan Commitments: These include:

- Margin trading contracts;

- Advance payment contracts for securities sale.

After initial recognition, loans are measured at amortized cost using the effective interest rate method, except for loans classified as financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL), financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition, or financial guarantee contracts.

Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss: A financial liability is classified as a financial liability at FVTPL if it satisfies one of the following conditions:

- The financial liability is classified by the Board of Directors as held for trading;
- At initial recognition, the Company classifies the financial liability as FVTPL.

Financial Liabilities Measured at Amortized Cost: These are financial liabilities that are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss (FVTPL).

c) *Principles of Revaluation of Financial Assets*

The revaluation of financial assets FVTPL and AFS at market value or fair value is carried out according to methods that comply with legal regulations. If no market price is available on the most recent trading day, the Company uses fair value to revalue the financial assets. The fair value is determined based on the methods or models of asset valuation prescribed in the Company's Articles of Association or Valuation Handbook or upon approval in writing by the Chief Executive Officer (CEO).

The fair value/market value of financial assets is determined according to the regulations in Circular No. 146/2014/TT-BTC as follows:

- The market value of securities listed on the Hanoi Stock Exchange and the Ho Chi Minh Stock Exchange is the closing price on the most recent trading day prior to the revaluation date.

- For securities of companies not yet listed on the securities market but registered for trading on the Unlisted Public Companies Market (UPCom), the market value is determined as the average closing price on the most recent trading day prior to the revaluation date.
- For delisted or suspended securities, the actual price is the book value as of the last balance sheet date.

- For securities that are not listed and not registered for trading on the UPCom market, the actual market price for revaluation is the average of the real trading prices quoted by three (03) securities companies with transactions closest to the revaluation date but no more than one month before the revaluation date.

Securities with no price reference from the sources above will be revalued based on the issuer's financial situation and book value as of December 31, 2021.

Gains or losses from revaluation of FVTPL assets are recognized separately and presented in the Income Statement under the two items: "Losses and transaction costs for purchasing financial assets, FVTPL trading operations" - Details "Loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss" (if a loss is recognized) and "Income" - Details "Gain from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss" (if a gain is recognized).

The impairment of HTM assets is considered at the financial position date. Provisions are made for these investments when there is objective evidence that the investment is not recoverable or its recoverability is uncertain due to one or more loss events that negatively affect future cash flows. Objective evidence of impairment can include the market value/fair value (if available) of the impaired debt, signs that the debtor or debtor group is facing significant financial difficulties, default or delay in repayment of principal or interest, bankruptcy, or restructuring of the debtor. Provisions are made based on the difference between the amortized cost and the fair value at the evaluation date. Increases or decreases in the provision are recognized in the Income Statement under the item "Provision for financial assets, bad debt provision for receivables, impairment losses, and interest expenses for loans."

Loans are considered for impairment at the financial position date. Provisions for loan impairment are made based on the estimated loss, calculated as the difference between the market value of the securities used as collateral for the loan and the loan balance. Increases or decreases in the provision balance are recognized in the Income Statement under the item "Provision for financial assets, bad debt provision for receivables, impairment losses, and interest expenses for loans."

2.6 . Short-term and Long-term Deposits and Margins Received

The short-term and long-term margin and betting deposits reflect the amounts received by the Company as margin or betting deposits in cash from entities involved in the Company's activities, in accordance with the relevant legal regulations. These margin and betting deposits are not considered the Company's assets; the Company is responsible for managing them separately from its own cash assets.

2.7 . Short-term and Long-term Receivables

Receivables and accrued dividends, interest on financial assets: reflect all receivables and accrued dividends and interest from the financial assets in the Company's financial asset portfolio.

Receivables for services provided by the Company: reflect amounts receivable by the Company from the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), investors who are clients of the Company, securities issuers or underwriters, and receivables from securities trading activities.

Provision for impairment of receivables: is made for overdue receivables as specified in economic contracts, loan agreements, commitment contracts, or debt commitments, and for receivables not yet due but unlikely to be recoverable. In particular, the provision for overdue receivables is based on the original repayment terms as stipulated in the sales contracts, excluding any extensions of debt repayment between the parties, and for receivables not yet due but where the debtor has entered bankruptcy proceedings, is in the process of dissolution, is missing, or has fled.

The amount of provision for doubtful receivables is determined according to Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 7, 2009 as follows:

Overdue period	Provision percentage
From more than six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years or more	100%

2.8 . Fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at their original cost, accumulated depreciation, and remaining value.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with estimated depreciation periods as follows:

- Machinery and equipment	05 - 10	years
- Trading software	05 - 10	years

2.9 . Prepaid Expenses

Costs incurred relating to the operating results of multiple accounting periods are recognized as prepaid expenses to be allocated gradually to the operating results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to the operating expenses of each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select an appropriate method and amortization basis. Prepaid expenses are allocated gradually to the operating expenses using the straight-line method.

2.10 . Short-term and Long-term Liabilities

Liabilities are tracked according to their due dates, payees, types of foreign currencies to be paid, and other factors based on the company's management needs.

Loans: reflect the issuance and payment of bonds; reflect temporary loans and the repayment of loans from banks, the Vietnam Securities Depository (VSD), Payment Support Funds, or other lenders in accordance with regulations on borrowing activities applicable to securities companies.

Payables from securities trading activities: reflect payments for fees related to securities business activities and services to the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), and payables to securities issuance agents of the company.

Payables to securities issuers: reflect the situation of receiving and paying amounts due to the issuer of securities for the sale proceeds of securities under an underwriting agreement carried out by the company with the lead or co-underwriting securities firm, including cases where the underwriting company sells the issued securities through agents.

2.11 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the cost of those assets (capitalized) when the conditions set forth in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met. Additionally, for loans specifically intended for the construction of fixed assets or investment properties, interest expenses are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

2.12 . Owner's Equity

The investment by the owners is recognized based on the actual capital contributed by the owners.

The difference arising from the revaluation of assets at fair value is recognized when revaluing financial assets at fair value. Assets subject to revaluation include: financial assets available for sale, fixed assets, or revaluation of assets when there is a decision from the government to revalue assets (if applicable).

The company's unappropriated profit includes realized and unrealized profits. The realized unappropriated profit accumulated up to the end of the previous year serves as the basis for profit distribution to the owners. The unrealized profit as of the end of the previous year is not the basis for distribution to the owners.

Realized profit is the difference between total revenue, income, and total expenses recognized in the company's income statement for the period. The profit available for distribution to owners must be reduced by the accumulated realized losses from the beginning of the period and any unrealized losses as of the distribution date. The distribution of the company's profit to owners must be clear, transparent, and in compliance with the relevant corporate, securities laws, and other applicable laws for securities companies, as well as the company's charter and the resolutions of the General Meeting of Shareholders. The realized profit is distributed to the contributing members or shareholders after deducting taxes payable on the income received.

2.13 . Income, Revenue

Revenue from Providing Services

Revenue from providing services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the service provision spans multiple years, revenue is recognized in the period based on the portion of the work completed as of the financial statement date for that year. The outcome of the service provision transaction is determined when the following conditions are met:

- Revenue can be measured with reasonable certainty;
- It is probable that economic benefits will flow from the transaction;

- The portion of the work completed as of the financial statement date can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision can be identified.

The portion of service provision completed is determined based on the method of evaluating the completed work.

Income from Securities Trading

Income from the sale of financial assets held for trading (FVTPL) is determined as the difference between the selling price and the cost of the assets sold, based on the quantity of FVTPL assets sold. Income from the sale of financial assets is considered realized income.

Income from the revaluation of financial assets classified as FVTPL at fair value is recognized. Revaluation income from financial assets classified as FVTPL is considered unrealized income.

Income arising from financial assets held for trading (FVTPL), held-to-maturity (HTM), and loans includes: interest income from loans in compliance with securities law, dividends, and profit distribution from shares, bond interest, and interest from fixed-term deposits.

Dividends and profit distributions arising from financial assets within the company's investment portfolio (FVTPL, HTM, AFS) are recognized when the company has the right to receive dividends from shares it owns.

2.14 . Operating Expenses and Management Expenses of the Company

Expenses are recognized when there is a likelihood of a reduction in economic benefits at the time they occur, or when they can be reliably determined, regardless of whether they have been paid or not.

2.15 . Financial Revenue and Financial Operating Expenses

Financial Revenue Includes:

- Revenue from interest on non-fixed bank deposits;
- Other investment income;
- Bonus shares or dividends paid in shares: No income is recognized when the right to receive bonus shares or dividends in shares is established.

Financial Operating Expenses Include:

- Interest expenses;
- Other financial expenses (e.g., transfer fees, etc.).

2.16 . Taxes

The company is currently applying a corporate income tax rate of 20% for the fiscal year ending on December 31, 2024.

2.17 . Basic Earnings per Share (EPS)

Basic Earnings per Share (EPS) is calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to common shareholders of the company (after adjustments for allocations to the Bonus and Welfare Fund and the Executive Management Bonus Fund) by the weighted average number of common shares outstanding during the period.

Diluted Earnings per Share (EPS) is calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to common shareholders of the company (after adjustments for allocations to the Bonus and Welfare Fund, the Executive Management Bonus Fund, and dividends on convertible preferred shares) by the weighted average number of common shares that would be outstanding if all potential common shares with a dilutive effect were converted into common shares.

2.18 . Related Parties

Related parties are those that have the ability to control or exert significant influence over the other party in making decisions regarding financial and operational policies. The related parties of the company include:

- Enterprises that directly or indirectly, through one or more intermediaries, have the ability to control the company, are controlled by the company, or share joint control with the company, including parent companies, subsidiaries, and affiliates;

- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the company that have significant influence over the company, key management personnel of the company, and close family members of these individuals;

- Enterprises that are directly or indirectly controlled by the individuals mentioned above, or where such individuals have significant influence over these enterprises.

In considering each related party relationship for the purpose of preparing and presenting the financial statements, the company pays more attention to the substance of the relationship than its legal form.

2.19 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the company that engages in providing related products or services (business segment), or provides products or services in a specific economic environment (geographical segment). Each segment is exposed to different risks and derives benefits that are distinct from those of other segments.

Segment information is prepared and presented in accordance with the accounting policies applied in the preparation and presentation of the company's financial statements, with the objective of helping financial statement users to understand and assess the company's overall performance comprehensively.

3 . THE VALUE OF SECURITIES TRANSACTIONS EXECUTED DURING THE PERIOD

	The volume of securities transactions carried out during	The value of securities transactions executed during the period
		VND
Stock Company	**69,683,270**	**5,734,595,780,000**
- Share	29,082,500	330,000,000,000
- Bonds	40,600,770	5,404,595,780,000
- Other Securities	-	-
Investor	**66,677,093**	**1,523,455,902,900**
- Share	66,677,093	1,523,455,902,900
	136,360,363	**7,258,051,682,900**

4 . CASH AND CASH EQUIVALENT

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	78,122,500	78,122,500
Bank deposits for company operations	30,718,661,980	17,476,307,020
	30,796,784,480	**17,554,429,520**

5 . FINANCIAL ASSETS

a) Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Listed shares	227,277,950,000	231,711,200,000	571,750,964,039	445,540,340,800
Unlisted shares	425,000,000		425,000,000	
	227,702,950,000	**231,711,200,000**	**572,175,964,039**	**445,540,340,800**

The company has not determined the fair value of these financial investments because the Vietnamese Accounting Standards and the accounting regime applicable to securities companies do not provide specific guidance on determining fair value. Accordingly, the fair value is estimated based on the cost of the investment.

b) Held to maturity investments

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Term deposits with maturities of 3 months or more	2,000,000,000,000	-
Bonds	814,150,000,000	83,218,233,300
	2,814,150,000,000	**83,218,233,300**

	30/09/2025		01/01/2025	
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Term deposits	2,000,000,000,000	-	-	-
....	-	-	...	-
	2,000,000,000,000	-	-	-

c) Loans receivable

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Margin trading	891,849,748,708	278,113,200,999
Advance payment for sales	1,026,688,799	52,438,191
	892,876,437,507	**278,165,639,190**

6 . SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Receivables from interest on unlisted bonds	30,013,372,903	1,240,879,563
Receivables from maturing investments	238,539,250,000	579,563,358,116
Receivables from margin interest	1,548,236,316	2,371,645,644
Receivables for services provided by the securities company	-	-
- *Receivables from financial advisory contracts*	-	
- *Receivables from stock purchase advisory contracts*	-	
- *Receivables from investors for securities transactions*		
Other receivables	-	-
- *Other receivables*		-
	270,100,859,219	**583,175,883,323**

7 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
APG Industrial Cluster Joint Stock Company	250,000,000,000	250,000,000,000
Bac Vuong Investment Company Limited	70,000,000,000	70,000,000,000
Eco HT Joint Stock Company	183,000,000,000	183,000,000,000
APC HOLDINGS Joint Stock Company	257,950,000,000	283,350,000,000
Prepayments to other suppliers	567,429,200	3,974,500,000
	761,517,429,200	**790,324,500,000**

8 . RECEIVABLES FOR SERVICES PROVIDED BY THE SECURITIES COMPANY / OTHER RECEIVABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Receivables for securities sale fees and other services from investors	255,167,832	206,005,223

Other receivables	319,580,000,000	
Tran Thanh Hang	2,890,000,000	
Vu Quang Minh	33,460,000,000	
Dinh Tuan Anh	22,000,000,000	
Le Cam Van	5,000,000,000	
Nguyen Thai Son	40,280,000,000	
Le Van Duong	8,450,000,000	
Tran Thi Ly	12,000,000,000	
Nguyen Thi Van Anh	40,000,000,000	
Nguyen Thi Hoa	30,500,000,000	
Nguyen Anh Thong	15,000,000,000	
Nguyen Huu Tuan	14,695,000,000	
Nong Van Khanh	17,695,000,000	
Nguyen Thi Mai	40,400,000,000	
Pham Mai Phuong	5,610,000,000	
Dao Thi Hoa	11,600,000,000	
Bui Lan Phuong	20,000,000,000	
	319,835,167,832	**206,005,223**

9 . SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Office rental expenses	500,000,000	96,500,000
Prepaid expenses for tools and equipment awaiting allocation	3,903,714,286	481,347,881
	4,403,714,286	**577,847,881**

10 . PLEDGES, MORTGAGES AND DEPOSITS

a) Short-term

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term pledges, mortgages and deposits	5,200,000	5,200,000
Taxes and other receivables to the State	-	-
	5,200,000	**5,200,000**

b) Long-term

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Taxi card deposit	10,000,000	10,000,000
Service escrow	1,909,000,000	1,897,310,000
	1,919,000,000	**1,907,310,000**

11 . LONG-TERM INVESTMENTS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Held-to-maturity investments	190,371,133,300	38,000,000,000
- TDG Bonds: TDG Global Investment Joint Stock Company	38,000,000,000	38,000,000,000
- Government bond	152,371,133,300	
Other investments	117,500,000,000	426,225,000,000
- APG Industrial Cluster Investment Joint Stock Company	-	32,500,000,000
- APG ECO Hoa Binh Joint Stock Company	36,500,000,000	117,500,000,000
- APG Energy Nghe An Joint Stock Company	-	131,625,000,000
- APG ECO Joint Stock Company	-	19,800,000,000
- Agri-Vina Group Joint Stock Company	81,000,000,000	81,000,000,000
- Truong Minh Biomass Thermal Power Joint Stock Company	-	43,800,000,000

	307,871,133,300	**464,225,000,000**

12 . TANGILE FIXED ASSETS

	Machinery and Equipment	Management Equipment	Total
		VND	VND
Historial cost			
As of 01/01/2025	6,836,157,774	2,188,530,000	9,024,687,774
Increase/Decrease during the period	26,624,756,545		26,624,756,545
As of 30/09/2025	**33,460,914,319**	**2,188,530,000**	**35,649,444,319**
Accumulated depreciation			
As of 01/01/2025	4,836,929,518	1,060,368,259	5,897,297,777
Depreciation during the period	3,403,828,934	6,131,226	3,409,960,160
As of 30/09/2025	**8,240,758,452**	**1,066,499,485**	**9,307,257,937**
Carrying amount			
As of 01/01/2025	1,999,228,256	1,128,161,741	3,127,389,997
As of 30/09/2025	**25,220,155,867**	**1,122,030,515**	**26,342,186,382**

13 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Trading software.Accounting	Total
	VND	VND
Historial cost		
As of 01/01/2025	11,478,996,230	11,478,996,230
Purchase during the period	14,383,169,000	14,383,169,000
As of 30/09/2025	**25,862,165,230**	**25,862,165,230**
Accumulated depreciation		
As of 01/01/2025	7,705,687,558	7,705,687,558
Depreciation during the period	1,739,719,096	1,739,719,096
As of 30/09/2025	**9,445,406,654**	**9,445,406,654**
Carrying amount		
As of 01/01/2025	3,773,308,672	3,773,308,672
As of 30/09/2025	**16,416,758,576**	**16,416,758,576**

The company has not determined the fair value of these fixed assets because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System applicable to securities companies do not provide specific guidance on determining fair value.

14 . PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Initial deposit	120,000,000	120,000,000
Additional deposit	7,344,686,322	5,270,371,495
Closing balance at the end of the quarter	**7,464,686,322**	**5,390,371,495**

15 . SHORT-TERM BORROWINGS

	01/01/2025	Amount	Amount repaid	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings	**249,999,999,998**	6,018,628,500,000	**3,035,503,749,998**	**3,233,124,750,000**
Bank and personal loans	249,999,999,998	6,018,628,500,000	3,035,503,749,998	3,233,124,750,000

16 . BONDS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term bonds	-	-

	-	-

17 . SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Payable to the stock exchange	-	-
Payable for securities purchase	52,076,601,442	112,281,575
Short-term advance from buyers	3,201,791,537	3,045,909,650
	55,278,392,979	**3,158,191,225**

18 . TAXES AND AMLOUNTS PAYABLE TO THE STATE

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Value Added Tax (VAT)	45,210,862	52,983,589
Corporate Income Tax	4,897,840,837	2,382,684,207
Personal Income Tax	1,634,003,538	653,380,076
Other taxes	95,385,636	230,220,363
	6,672,440,873	**3,319,268,235**

The company's tax settlement will be subject to inspection by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations for various types of transactions can be interpreted in different ways, the taxes presented in the financial statements may be adjusted based on the decisions of the tax authorities.

19 . SHORT-TERM EXPENSES PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Accrued interest expense	14,454,819,826	1,389,774,038
Accrued expenses – Transaction costs on disposal of financial assets	11,299,635,933	11,548,814,044
Accrued expenses – Outsourced service costs	-	57,550,000
	25,754,455,759	**12,996,138,082**

20 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES AND ACCRUALS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dividends payable to shareholders	12,863,636	664,000
	12,863,636	**664,000**

21 . OWNER'S EQUITY

a) Owner's equity investment details

	Rate	30/09/2025	Rate	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
PANDO I INVESTMENT PTE LTD	22.02%	492,500,000,000	0.00%	-
Other shareholders	77.98%	1,743,719,420,000	100.00%	2,236,219,420,000
	100%	**2,236,219,420,000**	**100%**	**2,236,219,420,000**

b) Retained earning

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Realised profit	102,408,451,353	228,062,729,584
Unrealised profit	(1,958,975,915)	(132,566,689,477)
	100,449,475,438	**95,496,085,765**

22 . LISTED/REGISTERED FINANCIAL ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Freely transferable financial assets	59,110,000,000	206,662,640,000
Financial assets awaiting settlement	-	-
	59,110,000,000	**206,662,640,000**

23 . FINANCIAL ASSETS NOT YET IN CUSTODY WITH THE VSD OF SECURITIES COMPANY

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Financial assets not yet in custody with the VSDC	218,638,219,000	509,463,219,000
	218,638,219,000	**509,463,219,000**

24 . LISTED/REGISTERED SECURITIES OF THE INVESTOR

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Freely transferable financial assets	118,255,610,000	699,834,590,000
Restricted transfer financial assets	64,056,800,000	628,000,000,000
Pledged financial assets	12,822,210,000	107,797,600,000
Restricted or withheld financial assets	31,110,000,000	-
Financial assets pending settlement	1,452,000,000	449,000,000
	227,696,620,000	**1,436,081,190,000**

25 . FINANCIAL ASSETS DEPOSITED AT VSD AND NOT YET TRADED BY THE INVESTOR

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Freely transferable financial assets deposited at VSD and not yet	60,000,000,000	-
Restricted transfer financial assets deposited at VSD and not yet	-	-
	60,000,000,000	**-**

26 . CUSTOMER DEPOSITS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Customer deposits for securities transactions managed by the securities company	**11,653,337,992**	**71,045,213,616**
1. Domestic investors	11,652,698,614	71,045,213,616
2. Foreign investors	639,378	
	11,653,337,992	**71,045,213,616**

27 . AMOUNTS PAYABLE TO INVESTORS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Payables to Investors – Deposits for securities transactions managed by the securities company	**11,653,337,992**	**71,045,213,616**
1.1 Domestic investors	11,652,698,614	71,045,213,616
1.2 Foreign investors	639,378	0
	11,653,337,992	**71,045,213,616**

28 . BORROWINGS FROM THE SECURITIES COMPANY PAYABLE BY INVESTORS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND

1. Payables from margin transactions	**893,397,985,024**	**279,757,753,368**
1.1 Principal margin payables	891,849,748,708	278,113,200,999
Domestic investors	*891,849,748,708*	*278,113,200,999*
1.2 Interest margin payables	1,548,236,316	1,644,552,369
Domestic investors	*1,548,236,316*	*1,644,552,369*
2. Payables from advance securities sale transactions	**1,026,688,799**	**52,438,191**
2.1 Principal payables from advance securities sale transactions	1,026,688,799	52,438,191
Domestic investors	*1,026,688,799*	*52,438,191*
	894,424,673,823	**279,810,191,559**

29 . INCOME

a) Gains and losses on the sale of financial assets

b) Revaluation differences of financial assets

c) Dividends and interest income derived from financial assets classified as FVTPL, loans, HTM, and AFS

	Quarter III of 2025	Quarter III of 2024
	VND	VND
From held to maturity financial assets	19,247,273,891	5,505,562,613
From loans	25,248,481,661	5,974,212,192
	44,495,755,552	**11,479,774,805**

30 . FINANCIAL INCOME

	Quarter III of 2025	Quarter III of 2024
	VND	VND
Income from interest on non-term deposits	53,168,233	29,771,721
	53,168,233	**29,771,721**

31 . FINANCIAL EXPENSES

	Quarter III of 2025	Quarter III of 2024
	VND	VND
Interest expenses	32,793,542,503	1,609,097,424
	32,793,542,503	**1,609,097,424**

32 . ADMINISTRATIVE EXPENSES OF THE SECURITIES COMPANY

	Quarter III of 2025	Quarter III of 2024
	VND	VND
Salaries and related expenses	3,609,690,778	3,282,327,300
Contributions to trade unions, social insurance (SI), health	421,350,000	217,855,000
Office supplies expenses	38,691,847	17,304,500
Expenses on tools and equipment	694,470,890	42,841,000
Depreciation of property, plant, and equipment (PPE) and	348,738,814	110,587,533
Taxes, fees, and charges	870,919,624	
Expenses for outsourced services	3,255,236,431	3,634,228,186
Other operating expenses	1,716,696,377	434,531,960
	10,955,794,761	**7,739,675,479**

33 . OTHER INCOME

	Quarter III of 2025	Quarter III of 2024
	VND	VND
Other incomes	3,454,550	229,357,668
	3,454,550	**229,357,668**

Dương Tuyết Nhung	**Nguyen Thanh Nghi** Chief Accountant	**Tran Thien Ha** Chief Executive Officer

Prepared, October 16, 2025